LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Từ ngày 06 tháng 1 đến ngày 12 tháng 1 năm 2025

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CƠ KHÍ - Ô TÔ

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần	Đơn vị quản lý giảng viên	Ghi chú
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN						
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi				
2	ĐH	17	20243ME6014001	Dung sai và kỹ thuật đo	2	25				1,2,3,4,5,6	310A10	1/5				1,2,3,4,5,6	310A10	2/5										Lê Văn A	Trường Cơ khí-Ô tô	KTCS	ví dụ mẫu
1	ĐH	16	20243AT6029001	Thí nghiệm ô tô	CL	22				7,8,9,10,11,12	404A10	1/10				7,8,9,10,11,12	404A10	2/10	7,8,9,10,11,12	404A10	3/10							Nguyễn Thế Anh	Trường Cơ khí-Ô tô	CNOTO	
2	ĐH	16	20243AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	20	7,8,9,10,11,12	418A10	1/10	7,8,9,10,11,12	418A10	2/10				7,8,9,10,11,12	418A10	3/10										Phạm Việt Thành	Trường Cơ khí-Ô tô	CNOTO	
3	ĐH	16	20243AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22	13,14,15,16,17	516A10	1/10																			Trịnh Đắc Phong	Trường Cơ khí-Ô tô	CNOTO	
4	ĐH	16	20243AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22										13,14,15,16,17	516A10	2/10										Nguyễn Xuân Hiền	Trường Cơ khí-Ô tô	CNOTO	
5	ĐH	16	20243AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22																13,14,15,16,17	516A10	3/10				Nguyễn Xuân Hiền	Trường Cơ khí-Ô tô	CNOTO	
6	ĐH	16	20243AT6052001	KT chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL								1,2,3,4,5,6	409A10	1/15				1,2,3,4,5,6	409A10	3/15							Chu Đức Hùng	Trường Cơ khí-Ô tô	TTTTHTNOTO	
7	ĐH	16	20243AT6052001	KT chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL								7,8,9,10,11,12	409A10	2/15				7,8,9,10,11,12	409A10	4/15	13,14,15,16,17	409A10	5/15				Chu Đức Hùng	Trường Cơ khí-Ô tô	TTTTHTNOTO	
1	ĐH	19	20241ME6042011	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	62				7,8	303 - C2	4/4																Nguyễn Văn Tài	KTCS		
2	ĐH	19	20241ME6042012	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	62				1,2	102 - C2	4/4																Nguyễn Văn Tài	KTCS		
3	ĐH	19	20241ME6042013	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	62				9,10	502 - C1	4/4																Nguyễn Văn Tài	KTCS		
4	ĐH	19	20241ME6042015	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	63													4,5	201-C1	4/4							Nguyễn Văn Tài	KTCS		
5	ĐH	19	20241ME6042016	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	63													7,8	201-C1	4/4							Nguyễn Văn Tài	KTCS		
6	ĐH	19	20241ME6042017	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	63													1,2	202-C1	4/4							Nguyễn Văn Tài	KTCS		
7	ĐH	19	20241ME6042018	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	63													10,11	202-C1	4/4							Nguyễn Văn Tài	KTCS		
8	ĐH	19	20241ME6042008	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	64										1,2	101- C1	4/4										Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
9	ĐH	19	20241ME6042021	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	64										7,8	402 -C1	4/4										Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
10	ĐH	19	20241ME6042009	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	65				1,2	202 - C1	4/4																Phạm Ngọc Linh	KTCS		
11	ĐH	19	20241ME6042030	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	65				3,4	303 - C1	4/4																Phạm Ngọc Linh	KTCS		
12	ĐH	19	20241ME6042010	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	61				7,8	301 - C1	4/4																Phạm Ngọc Linh	KTCS		
13	ĐH	20	20241ME6042031	HD BTL Vẽ kỹ thuật	CL	61				9,10	303 - C1	4/4																Phạm Ngọc Linh	KTCS		
14	CĐ	26	20241ME503208	Vẽ Kỹ Thuật	2	26	7,8,9,10,11	208-A10	6/6																			Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
15	CĐ	26	20241ME503207	Vẽ Kỹ Thuật	1	26				1,2,3,4,5	208-A10	6/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
16	CĐ	26	20241ME503207	Vẽ Kỹ Thuật	2	26				7,8,9,10,11	208-A10	6/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
17	CĐ	26	20241ME503206	Vẽ Kỹ Thuật	3	26													1,2,3,4,5	208-A10	6/6							Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
18	CĐ	26	20241ME503208	Vẽ Kỹ Thuật	1	26													7,8,9,10,11	208-A10	6/6							Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		